Mẫu CBTT/SGDHCM-06

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. HCM, ngày 14 tháng 2 năm 2014

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG**
- Mã chứng khoán : ITD
- Địa chỉ trụ sở chính : Lầu 1, Tòa nhà hành chính Công ty TNHH Tân Thuận (TTC Building), số 01 Đường Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TPHCM
- Điện thoại : (08) 3 770 1114
- Fax : (08) 3 770 1116
- Người thực hiện công bố thông tin: Đào Thùy Dương
  - Địa chỉ: 436B/80 Đường 3/2, Phường 12, Quận 10, TPHCM
  - Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (08) 3770 1114 – số nội bộ: 5022
  - Fax: (08) 3770 1116
- Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 3 năm tài chính 2013 (riêng + hợp nhất)
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/2/2013 tại đường dẫn:
  http://itd.vn/products/files/2013/02.%20BCTC%20HN%20ITD%20Q3(01.10-31.12.13).pdf
  http://itd.vn/products/files/2013/01.%20BCTC%20ITD%20Q3(01.10-31.12.13).pdf

- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Đào Thùy Dương

Người đại diện theo pháp luật
Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Bạch Tuyết

Tài liệu đính kèm:
- *Nội dung thông tin cần công bố.*

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG
INNOVATIVE TECHNOLOGY DEVELOPMENT CORPORATION
www.itd.vn

Mã chứng khoán: ITD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỪ NGÀY 01/04/2013 ĐẾN NGÀY 31/12/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG
Địa chỉ : Số 1, tòa nhà TTC, Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Quận 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/12/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/04/2013
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**341,197,513,178**	**366,687,850,853**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**31,983,951,008**	**94,175,014,557**
1. Tiền	111		16,445,951,008	22,813,969,014
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,538,000,000	71,361,045,543
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**70,985,678,259**	**3,598,986,651**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		71,785,678,259	3,598,986,651
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(800,000,000)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.03**	**136,278,365,221**	**136,980,468,758**
1. Phải thu khách hàng	131		110,805,004,130	87,351,890,501
2. Trả trước cho người bán	132		5,587,677,943	8,728,544,938
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		24,169,250,913	43,179,995,992
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4,283,567,765)	(2,279,962,673)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.04**	**83,409,002,587**	**110,184,439,457**
1. Hàng tồn kho	141		94,873,637,045	125,924,206,737
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(11,464,634,458)	(15,739,767,280)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.05**	**18,540,516,103**	**21,748,941,430**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,028,151,793	4,247,038,459
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,875,688,907	3,862,798,150
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		684,340,471	1,325,722,601
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9,952,334,932	12,313,382,220
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**240,707,204,400**	**262,751,641,822**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**V.06**	**600,237,050**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		600,237,050	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**212,799,923,683**	**211,379,055,525**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	137,528,309,507	145,665,061,117
- Nguyên giá	222		164,277,608,844	175,958,531,010
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26,749,299,337)	(30,293,469,893)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	75,271,614,176	65,595,925,403
- Nguyên giá	228		82,945,292,968	72,252,881,339
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,673,678,792)	(6,656,955,936)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	-	118,069,005
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.10**	**4,597,578,187**	**9,232,221,064**
- Nguyên giá	241		40,149,109,434	39,999,680,784
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(35,551,531,247)	(30,767,459,720)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**6,808,296,558**	**9,806,852,327**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	4,230,000,000	3,772,353,719
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	6,517,296,558	7,715,498,608
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3,939,000,000)	(1,681,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**13,454,459,195**	**29,633,695,279**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10,188,038,516	22,262,848,302
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	968,861,736	1,737,138,863
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	2,297,558,943	5,633,708,114
VI. Lợi thế thương mại			**2,446,709,727**	**2,699,817,627**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**581,904,717,578**	**629,439,492,675**

NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**264,877,001,588**	**281,780,577,360**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**222,073,953,582**	**220,538,836,034**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	96,299,951,690	74,343,738,124
2. Phải trả người bán	312	V.15	40,465,167,161	48,528,156,858
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	21,052,143,576	25,486,730,202
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7,895,238,889	25,423,127,858
5. Phải trả người lao động	315		660,341,267	2,740,296,340
6. Chi phí phải trả	316		24,976,326,042	17,958,491,375
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	22,700,818,977	13,927,051,229
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3,685,285,330	6,716,229,836
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi			4,338,680,650	5,415,014,212
II. Nợ dài hạn	**330**		**42,803,048,006**	**61,241,741,326**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	1,584,362,793	1,601,595,008
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	36,655,012,834	49,155,012,834
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		18,836,268.00	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		579,880,962	857,853,450
8. Doanh thu chưa thực hiện		V.18	1,591,773,170	7,058,045,834
9. Quỹ khoa học công nghệ			2,373,181,979	2,569,234,200
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**216,883,452,419**	**216,414,593,686**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**216,883,452,419**	**216,414,593,686**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		127,711,950,000	127,711,950,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(15,680,000)	(15,680,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,443,017,651	3,132,233,060
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		85,744,164,768	85,586,090,626
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			**100,144,263,571**	**131,244,321,629**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**581,904,717,578**	**629,439,492,675**
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		316,550,145	
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 13 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Thị Phương Dung	Nguyễn Thị Bạch Tuyết

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG

Địa chỉ : Số 1, tòa nhà TTC, Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Quận 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/12/2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)

Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10 đến 31/12		Lũy kế từ 01/04 đến 31/12	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	**VI.20**	125,977,757,591	136,447,338,968	351,193,325,916	407,019,874,737
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	92,871,087	5,748,842	165,525,317	89,215,914
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	VI.20	**125,884,886,504**	**136,441,590,126**	**351,027,800,599**	**406,930,658,823**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	97,882,797,238	108,205,911,360	271,063,331,624	315,803,706,662
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**28,002,089,266**	**28,235,678,766**	**79,964,468,975**	**91,126,952,161**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	682,445,012	1,231,407,951	4,636,095,900	5,664,706,355
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	1,990,220,152	7,853,409,248	13,126,730,291	21,853,719,828
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		195,079,685	7,623,088,018	1,827,264,640	22,690,343,669
8. Chi phí bán hàng	24	VI.24	8,573,481,714	7,111,733,917	26,285,464,197	28,320,326,285
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	11,248,542,018	12,456,361,609	33,536,119,135	39,618,064,654
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**6,872,290,394**	**2,045,581,943**	**11,652,251,252**	**6,999,547,749**
11. Thu nhập khác	31	VI.26	-692,627,791	845,739,438	5,962,833,425	2,938,975,358
12. Chi phí khác	32	VI.27	317,076,140	117,515,228	5,428,524,717	5,380,067,761
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(1,009,703,931)**	**728,224,210**	**534,308,708**	**(2,441,092,403)**
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			-	2,154,069,289	(506,332,083)	5,833,914,021
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**5,862,586,463**	**4,927,875,442**	**11,680,227,877**	**10,392,369,367**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	1,185,699,208	2,025,242,480	6,896,453,715	5,848,710,061
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.28	20,031,292	61,131,550	(3,997,000)	(204,210,114)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**4,656,855,963**	**2,841,501,412**	**4,787,771,162**	**4,747,869,420**
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số			239,292,606	1,452,816,566	4,744,317,508	228,323,960
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			**4,417,563,357**	**1,388,684,846**	**43,453,654**	**4,519,545,460**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	**VI.29**	**346**	**109**	**3**	**354**

Lập ngày 13 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Thị Phương Dung	Nguyễn Thị Bạch Tuyết

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/04/2013 đến 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	0	Lũy kế từ 01/04 đến 31/12 Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**11,680,227,877**	**83,862,892,259**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản:**				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		(2,209,352,358)	13,518,275,830
-	Các khoản dự phòng	03		1,725,632,604	5,769,665,045
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	821,633,001
-	Lãi, lỗ từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	05		(1,945,563,832)	(178,565,742)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		1,856,971,675	(19,399,513,145)
-	Chi phí lãi vay	07		(5,323,744,719)	12,788,307,042
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**5,784,171,247**	**97,182,694,290**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24,435,496,590)	(14,214,050,484)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		26,775,436,870	(2,745,794,844)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(139,016,014)	38,108,030,253
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11,293,696,452	3,896,900,060
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(5,740,101,744)	(22,539,811,691)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(21,758,175,873)	(3,448,172,539)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3,336,149,171	(377,767,851)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		2,361,047,288	(9,225,573,017)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(2,522,289,193)***	***86,636,454,177***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		7,368,690,909	(121,072,993,330)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	499,016,513
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(67,386,691,608)	(130,079,288,585)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,938,892,613	125,885,953,381
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		1,246,887,852	(17,864,402,590)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			27,649,337,810
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(2,363,303,758)	5,685,697,694
8.	Tiền chi thuần để mua công ty con	28		253,107,900	(2,695,887,298)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(53,942,416,092)***	***(111,992,566,405)***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/04 đến 31/12 Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	19,019,330,953
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(15,182,571,830)	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		68,063,539,116	283,583,452,279
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58,607,325,550)	(251,734,942,706)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(8,471,064,800)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(5,726,358,264)***	***42,396,775,726***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(62,191,063,549)**	**17,040,663,498**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.01**	**94,175,014,557**	**33,560,920,429**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.01**	**31,983,951,008**	**50,601,583,927**

Lập ngày 13 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Thị Phương Dung	Nguyễn Thị Bạch Tuyết

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu:

- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tiên Phong hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301596604 đăng ký lần đầu vào ngày 20 tháng 01 năm 1999 và thay đổi lần thứ 22 vào ngày 12 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh

- Tổng số công ty con: 09

+ Số lượng công ty con được hợp nhất: 09

- Thông tin của Công ty con được hợp nhất

1/ Công ty Cổ phần tin học Siêu Tính được chuyển đổi từ Công ty TNHH Tin Học Siêu Tính theo Giấy Chứng Nhận ĐKKD số 043256 ngày 12 tháng 02 năm 1997 và hoạt động theo Giấy Chứng Nhận ĐKKD số 0301452553 ngày 12 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh

+ Địa chỉ: Lầu 1 Tòa nhà hành chính Công ty TNHH Tân Thuận (TTC Building), Số 1 đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 82.74%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 82.74%

2/ Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tự Động Tân Tiến được chuyển đổi từ Công ty TNHH Công Nghệ Tự Động Tân Tiến. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301442611 ngày 12 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh

+ Địa chỉ: Lầu 1 Tòa nhà hành chính Công ty TNHH Tân Thuận (TTC Building), Số 1 đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 57.13%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 57.13%

3/ Công ty TNHH Cơ điện Thạch Anh là công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 070885 ngày 08 tháng 02 năm 1999. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần Cơ Điện Thạch Anh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301618199 ngày 17 tháng 11 năm 2010 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư cấp

+ Địa chỉ: Lầu 1 Tòa nhà hành chính Công ty TNHH Tân Thuận (TTC Building), Số 1 đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 50.51%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 50.51%

4/ Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tín Thông hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304185779 ngày 15 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh.

+ Địa chỉ: Lầu 1 Tòa nhà hành chính Công ty TNHH Tân Thuận (TTC Building), Số 1 đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 82.58%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 82.58%

5/ Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446863 ngày 12 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh

+ Địa chỉ: Lầu 1 Tòa nhà hành chính Công ty TNHH Tân Thuận (TTC Building), Số 1 đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 48%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 57.3% trong đó có khoản 9.3% là quyền biểu quyết mà Tiên Phong được các cổ đông cá nhân trong Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu ủy quyền biểu quyết

6/ Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Công Nghệ Tiên Phong được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phần Mềm Tiên Phong. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305815769 ngày 17 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh.

+ Địa chỉ: Lầu 1 Tòa nhà hành chính Công ty TNHH Tân Thuận (TTC Building), Số 1 đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100%

7/ Công ty Cổ Phần Thiết Bị Điện Thạch Anh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701641938 ngày 10 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Dương cấp.

+ Địa chỉ: Số 28, đường số 7, Khu Công Nghiệp Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 40.16%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 75.02%

8/ Công ty TNHH Liên Doanh Global Sitem. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 411022000169 ngày 21 tháng 12 năm 2007 do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

+ Địa chỉ: 10 Phổ Quang, Quận Tân Bình, Tp.HCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 22.95%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51%

09/ Công ty Cổ Phần Inno. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303655453 ngày 31 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

+ Địa chỉ: Lầu 1 Tòa nhà hành chính Công ty TNHH Tân Thuận (TTC Building), Số 1 đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 44.97%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Hoạt động chính của Công ty : Dịch vụ và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
- Đại lý ký gởi hàng hóa, đại lý mua bán hàng hóa, môi giới thương mại
- Bảo trì các hệ thống điện công nghiệp, dân dụng, hệ thông tin học, hệ thống chống sét. Lắp đặt hệ thống cơ điện công trình,hệ thống thông gió, điều hòa cấp nhiệt, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống an ninh bảo vệ, hệ thống nâng, chuyền. THI công lắp đặt hệ thống chống ăn mòn kim loại.
- Thiết kế lắp đặt các hệ thống điện công nghiệp, dân dụng, hệ thống tin học, hệ thống chống sét. thiết kế về hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, trang web, tích hợp mạng cục bộ.
- Tư vấn đầu tư phát triển và ứng dụng các công nghệ kỹ thuật cao trong công nghiệp.
- Kết nối mạng internet, lắp đặt tổng đài điện thoại.
- Mua bán thiết bị đào tạo, dạy nghề. Mua bán thiết bị dụng cụ, thiết bị và máy công nghiệp hóa chất, pin, accu và bộ nạp. Mua bán thiết bị văn phòng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.
- Mua bán hệ thống an ninh, hệ thống báo cháy, báo trộm, giám sát bán hàng.
- Sản xuất và mua bán phần mềm tin học.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên tập đoàn: 328 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04/2013 và kết thúc ngày 31/03/2014

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo QĐ_15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.
- Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Tổng Giám đốc công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

Dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm Giá hàng tồn kho: dự phòng giảm Giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn Giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên Giá TSCĐ bao gồm Giá mua và chi phí có liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.

- Phương pháp khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: theo phương pháp khấu hao đường thẳng phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính Việt Nam.

Đối tượng	Năm sử dụng
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6 năm
Máy móc thiết bị	2 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 8 năm
Tài sản cố định khác	2 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận: bất động sản đầu tư được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu. các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư khi các chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư hiện tại.

- Phương pháp khấu hao: theo Phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính.

Đối tượng	Năm sử dụng
Trạm thu phát sóng	5 - 6 năm

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư thường : theo phương pháp giá gốc
- Các khoản đầu tư liên kết : theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Đầu tư công ty con: theo phương pháp hợp nhất

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho hàng hóa - dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, hoặc được trích trước nhằm không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

Nguồn vốn kinh doanh của công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông

- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Đại hội đồng cổ đông và quyết định của hội đồng quản trị

10. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu

11. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. Tại thời điểm ghi nhận doanh thu đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan.

- Doanh thu hoạt động tài chính: doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và xử lý chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được xử lý theo hướng dẫn của thông tư 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15/10/2009

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đối tượng	31/12/2013	01/04/2013
a) Tiền mặt	*1,419,658,380*	*2,413,262,246*
b) Tiền gửi ngân hàng	*15,026,292,628*	*20,400,706,768*
c) Tiền đang chuyển	-	-
d) Các khoản tương đương tiền	*15,538,000,000*	*71,361,045,543*
Tổng cộng	**31,983,951,008**	**94,175,014,557**

V.02 Các khoản đầu tư ngắn hạn

Đối tượng	31/12/2013	01/04/2013
a) Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 năm trở xuống	*65,991,573,672*	*2,508,986,651*
b) Cho vay	*5,794,104,587*	*1,090,000,000*
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	*(800,000,000)*	-
Tổng cộng	**70,985,678,259**	**3,598,986,651**

V.03 Các khoản phải thu ngắn hạn

Đối tượng	31/12/2013	01/04/2013
a) Phải thu khách hàng	***110,805,004,130***	***87,351,890,501***
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tiên Phong	33,890,360,284	15,828,663,091
- Công ty Cổ Phần Tin Học Siêu tính	6,270,415,930	7,484,105,432
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tự đông Tân Tiến	9,788,220,301	12,781,591,597
- Công ty CP Cơ Điện Thạch Anh	16,021,347,168	12,677,045,683
- Công ty CP Thiết Bị Điện Thạch Anh	-	1,986,144,836
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tín Thông	2,972,995,387	2,632,679,649
- Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu	16,574,007,842	12,965,164,021
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Công Nghệ Tiên Phong	1,043,091,554	219,700,000
- Công ty TNHH Liên Doanh Global Sitem	24,244,565,664	20,776,796,192
b) Trả trước cho người bán	***5,587,677,943***	***8,728,544,938***
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tiên Phong	1,345,604,385	1,915,761,902
- Công ty Cổ Phần Tin Học Siêu tính	183,514,376	305,961,876
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tự đông Tân Tiến	757,791,144	474,029,739
- Công ty CP Cơ Điện Thạch Anh	1,032,360,896	4,538,857,127
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tín Thông	705,091,203	399,997,050
- Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu	61,377,723	656,259,595
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Công Nghệ Tiên Phong	1,124,191,090	-
- Công ty TNHH Liên Doanh Global Sitem	373,707,126	433,637,649
- Công ty CP Thiết Bị Điện Thạch Anh	4,040,000	4,040,000

Đơn vị tính: VNĐ

c) Các khoản phải thu khác	***24,169,250,913***	***43,179,995,992***
- Phải thu khác	24,169,250,913	43,179,995,992
d) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	***(4,283,567,765)***	***(2,279,962,673)***
Tổng cộng	**136,278,365,221**	**136,980,468,758**

V.04 Hàng tồn kho

Đối tượng	**31/12/2013**	**01/04/2013**
a) Hàng mua đang đi trên đường	-	*97,029,737*
b) Nguyên liệu, vật liệu	*5,387,594,720*	*6,071,118,968*
c) Công cụ, dụng cụ	-	-
d) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	*47,450,972,234*	*62,321,721,768*
e) Thành phẩm	*20,579,924*	*438,795,566*
f) Hàng hóa	*42,014,490,167*	*56,945,642,370*
g) Hàng gửi đi bán	-	*49,898,328*
h) Dự phòng giảm giá HTK	*(11,464,634,458)*	*(15,739,767,280)*
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	**83,409,002,587**	**110,184,439,457**

V.05 Tài sản ngắn hạn khác

Đối tượng	**31/12/2013**	**01/04/2013**
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	*5,028,151,793*	*4,247,038,459*
b) Thuế GTGT được khấu trừ	*2,875,688,907*	*3,862,798,150*
c) Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	*684,340,471*	*1,325,722,601*
d) Tài sản ngắn hạn khác	9,952,334,932	12,313,382,220
Tổng cộng	**18,540,516,103**	**21,748,941,430**

V.06 Phải thu dài hạn

Đối tượng	**31/12/2013**	**01/04/2013**
- Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn khác	*600,237,050*	-
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
Tổng cộng	**600,237,050**	-

V.07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCDHH						
- Tại 01/04/2013	**93,163,615,339**	**55,435,649,612**	**12,716,488,033**	**14,605,831,546**	**36,946,480**	**175,958,531,010**
+ Mua trong năm	94,132,098	-	1,214,168,813	243,318,841	344,209,965	1,895,829,717
+ Tăng khác	-	198,500,990	-	-	-	198,500,990
+ Chuyển từ Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-
+ Phân loại lại (chuyển sang CCDC)	-	(295,611,838)	-	(2,341,494,502)	-	(2,637,106,340)
+ Thanh lý, nhượng Bán	-	(859,457,030)	(5,801,707,969)	(3,003,132,336)	-	(9,664,297,335)
+ Giảm khác	-	(121,301,974)	-	(1,352,547,224)	-	(1,473,849,198)
- Tại 31/12/2013	**93,257,747,437**	**54,357,779,760**	**8,128,948,877**	**8,151,976,325**	**381,156,445**	**164,277,608,844**
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Tại 01/04/2013	**4,923,971,222**	**9,932,811,772**	**7,506,097,457**	**7,893,642,962**	**36,946,480**	**30,293,469,893**
+ Khấu hao	1,105,734,049	1,765,171,689	1,032,315,554	454,841,918	6,433,809	4,364,497,019
+ Tăng khác	28,684,167	-	-	-	-	28,684,167
+ Phân loại lại (chuyển sang CCDC)	-	(267,670,245)	(428,992,058)	(1,029,326,891)	-	(1,725,989,194)
+ Thanh lý, nhượng Bán	-	(389,820,669)	(2,808,777,212)	(1,408,524,529)	(7,488,235)	(4,614,610,645)
+ Giảm khác	-	(313,061,287)	(173,831,191)	(1,109,859,425)	-	(1,596,751,903)
- Tại 31/12/2013	**6,058,389,438**	**10,727,431,260**	**5,126,812,550**	**4,800,774,035**	**35,892,054**	**26,749,299,337**
Giá trị còn lại của TSCDHH						
- Tại 01/04/2013	88,239,644,117	45,502,837,840	5,210,390,576	6,712,188,584	-	145,665,061,117
- Tại 31/12/2013	**87,199,357,999**	**43,630,348,500**	**3,002,136,327**	**3,351,202,290**	**345,264,391**	**137,528,309,507**

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng công nghệ	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCDVH						
- Tại 01/04/2013	**330,000,000**	**43,888,012,925**	**27,139,772,223**	**880,073,391**	**15,022,800**	**72,252,881,339**
+ Mua trong năm	-	-	-	-	11,308,404,000	11,308,404,000
+ Phân loại lại (chuyển sang CCDC)	(56,495,091)	-	-	(14,474,480)	(15,022,800)	(85,992,371)
+ Thanh lý, nhượng Bán	(330,000,000)	-	-	-	-	(330,000,000)
+ Giảm khác	-	-	-	(200,000,000)	-	(200,000,000)
- Tại 31/12/2013	**(56,495,091)**	**43,888,012,925**	**27,139,772,223**	**665,598,911**	**11,308,404,000**	**82,945,292,968**
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Tại 01/04/2013	**330,000,000**	**2,991,528,532**	**2,701,140,001**	**619,719,839**	**14,567,564**	**6,656,955,936**
+ Khấu hao trong năm	2,134,554	575,749,377	-	22,444,806	44,345,125	644,673,862
+ Thanh lý, nhượng bán	(330,000,000)	-	-	-	-	(330,000,000)
+ Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(7,564,993)	-	-	(12,879,610)	(22,943,913)	(43,388,516)
+ Giảm khác	-	-	-	(99,999,990)	845,437,500	745,437,510
- Tại 31/12/2013	**(5,430,439)**	**3,567,277,909**	**2,701,140,001**	**529,285,045**	**881,406,276**	**7,673,678,792**
Giá trị còn lại						
- Tại 01/04/2013	-	40,896,484,393	24,438,632,222	260,353,552	455,236	65,595,925,403
- Tại 31/12/2013	**(51,064,652)**	**40,320,735,016**	**24,438,632,222**	**136,313,866**	**10,426,997,724**	**75,271,614,176**

- Thuyết minh và giải trình khác:

V.09 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đối tượng	31/12/2013	01/04/2013
- Chi phí xây dựng trạm ghép	-	118,069,005
Tổng cộng	**-**	**118,069,005**

V.10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	31/12/2013	01/04/2013
Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	*40,149,109,434*	*39,999,680,784*
Giá trị hao mòn lũy kế	(35,551,531,247)	(30,767,459,720)
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	**4,597,578,187**	**9,232,221,064**

(*) Trạm thu phát sóng

V.11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh và đầu tư dài hạn khác

Đối tượng	31/12/2013	01/04/2013
Công ty Cổ phần Công Nghệ Thiên Vận	1,920,000,000	2,286,155,708
Công ty Cổ Phần Thanh Toán Trực Tuyến Mùa Xuân	-	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Toàn Cầu	-	-
Công ty Cổ Phần Định Vị Tiên Phong	2,310,000,000	1,486,198,011
Công ty Cổ Phần Thái Sơn Tiên Phong	1,800,000,000	-
Đầu tư dài hạn khác	4,717,296,558	7,715,498,608
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3,939,000,000)	(1,681,000,000)
Tổng cộng	**6,808,296,558**	**9,806,852,327**

V.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Đối tượng	31/12/2013	01/04/2013
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm	968,861,736	1,737,138,863
- Lãi chưa thực hiện của hàng tồn kho		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**968,861,736**	**1,737,138,863**

V.13 Tài sản dài hạn khác

Đối tượng	31/12/2013	01/04/2013
Chi phí trả trước dài hạn	10,188,038,516	22,262,848,302
Tài sản dài hạn khác	2,297,558,943	5,633,708,114
Tổng cộng	**12,485,597,459**	**27,896,556,416**

V.14 Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	31/12/2013	01/04/2013
a) Vay ngắn hạn ngân hàng (a)	*10,755,248,347*	*13,600,725,300*
b) Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác (b)	*39,491,488,952*	*16,189,798,433*
c) Nợ dài hạn đến hạn trả	*46,053,214,391*	*44,553,214,391*
Tổng cộng	**96,299,951,690**	**74,343,738,124**

(a) Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng TSCĐ, quyền sử dụng đất của Tập đoàn và quyền sử dụng đất, tiền gửi có kỳ hạn và tài sản khác của một số thành viên Hội đồng quản trị. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 6.5% đến 19.6% một năm

(b) Vay ngắn hạn các cá nhân không có tài sản đảm bảo với lãi suất từ 0% đến 12% một năm.

Số dư vay thành viên HĐQT và Ban Giám đốc được nêu trong nội dung về giao dịch với các bên có liên quan VII.3

V.15 Phải trả cho người bán & Người mua trả tiền trước

Đối tượng	31/12/2013	01/04/2013
a) Phải trả cho người bán	***40,465,167,161***	***48,528,156,858***
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tiên Phong	8,305,743,916	12,809,609,005
- Công ty Cổ Phần Tin Học Siêu tính	4,767,302,901	3,876,512,085
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tự đông Tân Tiến	6,215,241,566	9,214,121,621
- Công ty CP Cơ Điện Thạch Anh	3,528,545,775	1,864,977,073
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tín Thông	1,060,275,729	2,102,895,573
- Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu	5,629,154,750	6,559,074,852
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Công Nghệ Tiên Phong	1,561,486,847	16,676,650
- Công ty TNHH Liên Doanh Global Sitem	4,492,120,612	7,153,765,073
- Công ty CP Thiết Bị Điện Thạch Anh	4,905,295,065	4,930,524,926
b) Người mua trả tiền trước	***21,052,143,576***	***25,486,730,202***
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tiên Phong	5,347,453,202	11,967,406,348
- Công ty Cổ Phần Tin Học Siêu tính	4,606,423,833	799,079,505
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tự đông Tân Tiến	407,276,152	2,493,245,766
- Công ty CP Cơ Điện Thạch Anh	2,753,820,040	4,461,171,059
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tín Thông	1,546,229,731	2,746,277,328
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Công Nghệ Tiên Phong	1,268,467,428	
- Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu	4,216,367,112	2,988,801,256
- Công ty CP Thiết Bị Điện Thạch Anh	-	-
- Công ty TNHH Liên Doanh Global Sitem	906,106,078	30,748,940
Tổng cộng	**61,517,310,737**	**74,014,887,060**

V.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đối tượng	31/12/2013	01/04/2013
+ Thuế GTGT	*2,253,611,012*	*2,095,915,148*
+ Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	*69,702*	*154,715,972*
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	*5,122,245,831*	*22,326,631,606*
+ Thuế thu nhập cá nhân	*519,292,344*	*459,652,997*
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế nhà thầu	-	*37,085,515*
+ Các loại thuế khác	*20,000*	*349,126,620*
Tổng cộng	**7,895,238,889**	**25,423,127,858**

- Các khoản thuế phải nộp trên báo cáo tài chính là số thuế tạm tính theo số liệu kế toán.

- Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế phải nộp theo sổ sách kế toán và quyết toán thuế sẽ được điều chỉnh khi có kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

V.17 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Đối tượng	31/12/2013	01/04/2013
+ Tài sản thừa chờ xử lý	8,309,116	285,840,407
+ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	*(959,346)*	145,258,500
+ Cổ tức phải trả	*3,522,986,500*	3,311,566,500
+ Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	345,300,000
+ Phải trả khác cho cá nhân	5,170,000,000	1,600,000,000
+ Phải trả khác cho công ty liên kết	(3,153,002,436)	2,282,021,097
+ Tiền thuê đất từ bên liên quan	60,083,333	169,683,333
+ Tiền phạt chậm nộp thuế	-	4,059,820,569
+ Thuế nhà thầu	-	1,254,105,556
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	*17,093,401,810*	473,455,267
Tổng cộng	**22,700,818,977**	**13,927,051,229**

V.18 Vay và nợ dài hạn

Đối tượng	31/12/2013	01/04/2013
a) Vay dài hạn	***36,655,012,834***	***49,155,012,834***
- Vay ngân hàng	36,655,012,834	49,155,012,834
- Vay đối tượng khác	-	-
b) Doanh thu chưa thực hiện	***1,591,773,170***	***7,058,045,834***
b) Phải trả dài hạn khác	**1,584,362,793**	**1,601,595,008**
Tổng cộng	**39,831,148,797**	**57,814,653,676**

V.19 Vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/04/2013	**127,711,950,000**	**(15,680,000)**	-	**3,132,233,060**	-	**85,586,090,626**	**216,414,593,686**
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	43,453,654	**43,453,654**
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	310,784,591	-	(106,943,157)	**203,841,434**
Các khoản truy thu và nộp thuế	-	-	-	-	-	-	-
Các điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	-	221,563,645	**221,563,645**
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2013	**127,711,950,000**	**(15,680,000)**	-	**3,443,017,651**	-	**85,744,164,768**	**216,883,452,419**

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty

	31/12/2013		01/04/2013	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được phê duyệt	12,771,195	127,711,950,000	12,771,195	127,711,950,000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	12,771,195	127,711,950,000	12,771,195	127,711,950,000
Mua lại cổ phiếu phổ thông đã phát hành	(1,568)	(15,680,000)	(1,568)	(15,680,000)
Số cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	12,769,627	127,696,270,000	12,769,627	127,696,270,000

Tất cả cổ phiếu đều mệnh giá là 10.000 VNĐ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đối tượng	Từ 1/4/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/4/2012 đến 31/12/2012
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	***351,193,325,916***	***407,019,874,737***
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	388,653,666,558	426,802,861,947
+ Điều chỉnh giảm doanh thu nội bộ	(37,460,340,642)	(19,782,987,210)
Các khoản giảm trừ doanh thu	***(165,525,317)***	***(89,215,914)***
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***351,027,800,599***	***406,930,658,823***

VI.21 Doanh thu hoạt động tài chính

Đối tượng	Từ 1/4/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/4/2012 đến 31/12/2012
+ Doanh thu hoạt động tài chính	*31,863,828,866*	*40,124,516,933*
+ Điều chỉnh giảm doanh thu tài chính nội bộ	(27,227,732,966)	*(34,459,810,578)*
Tổng cộng	**4,636,095,900**	**5,664,706,355**

VI.22 Giá vốn hàng bán

Đối tượng	Từ 1/4/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/4/2012 đến 31/12/2012
+ Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã bán	*299,539,280,483*	328,081,243,689
+ Điều chỉnh giảm giá vốn nội bộ	(28,475,948,859)	(12,277,537,027)
Tổng cộng	**271,063,331,624**	**315,803,706,662**

VI.23 Chi phí tài chính

Đối tượng	Từ 1/4/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/4/2012 đến 31/12/2012
+ Chi phí tài chính	*19,051,784,443*	24,445,832,706
+ Điều chỉnh giảm chi phí tài chính nội bộ	(5,925,054,152)	(2,592,112,878)
Tổng cộng	**13,126,730,291**	**21,853,719,828**

VI.24 Chi phí bán hàng

Đối tượng	Từ 1/4/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/4/2012 đến 31/12/2012
+ Chi phí bán hàng	*28,903,961,663*	30,638,715,206
+ Điều chỉnh giảm chi phí bán hàng nội bộ	(2,618,497,466)	(2,318,388,921)
Tổng cộng	**26,285,464,197**	**28,320,326,285**

VI.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đối tượng	Từ 1/4/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/4/2012 đến 31/12/2012
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp	*44,675,119,908*	45,143,641,728
+ Điều chỉnh giảm chi phí quản lý nội bộ	(11,139,000,773)	(5,525,577,074)
Tổng cộng	**33,536,119,135**	**39,618,064,654**

VI.26 Thu nhập khác

Đối tượng	Từ 1/4/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/4/2012 đến 31/12/2012
+ Thu nhập khác	*6,586,921,195*	3,971,570,056
+ Điều chỉnh giảm thu nhập khác nội bộ	(624,087,770)	(1,032,594,698)
Tổng cộng	**5,962,833,425**	**2,938,975,358**

VI.27 Chi phí khác

Đối tượng	Từ 1/4/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/4/2012 đến 31/12/2012
+ Chi phí khác	*6,027,476,486*	6,733,398,021
+ Điều chỉnh giảm chi phí khác nội bộ	(598,951,769)	(1,353,330,260)
Tổng cộng	**5,428,524,717**	**5,380,067,761**

VI.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN (TNDN) với mức thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế. Ngoài ra, một số công ty thành viên được hưởng ưu đãi thuế TNDN như sau:

- Công ty TNHH 1 thành viên Kỹ Thuật Công Nghệ Tiên Phong có mức thuế suất 10% trong 15 năm đầu tiên, được miễn thuế 4 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được tính như sau:

	Từ 1/04/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/10/2013 đến 31/12/2013
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	6,896,453,715	1,185,699,208
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Các khoản chênh lệch tạm thời	3,997,000	(20,031,292)
Tổng cộng	**6,900,450,715**	**1,165,667,916**

Việc tính thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế

VI.29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 9 tháng bắt đầu từ ngày 01/04/2013 và kết thúc ngày 31/12/2013 được dựa trên lợi nhuận phân phối cho các cổ đông là 43.453.654 VNĐ (từ 1/4/2012 đến 31/12/2012 là 4.519.545.460 VNĐ) và số lượng trung bình của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 12.769.627 cổ phiếu (từ 1/4/2012 đến 30/09/2012 là 12.769.627 cổ phiếu). Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính như sau:

Đối tượng	Từ 1/4/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/4/2012 đến 31/12/2012
Lãi thuần phân phối cho cổ đông	**43,453,654**	**4,519,545,460**
Số lượng trung bình cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ/năm	12,771,195	12,771,195
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành thêm	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	(1,568)	(1,568)
Số lượng trung bình cổ phiếu phổ thông trong kỳ/năm	**12,769,627**	**12,769,627**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3**	**354**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 1/4/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/4/2012 đến 31/12/2012
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	517,624,348	407,700,000	1,258,651,848	1,258,800,000

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ/năm như sau

Bên liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Từ 1/4/2013 đến 31/12/2013	Từ 1/4/2012 đến 31/12/2012
Công ty cổ phần công nghệ tự động Tân Tiến	Công ty con	Góp vốn	-	(1,450,990,000)
		Nhận cổ tức	3,554,930,400	10,084,273,806
		Phí nhượng quyền	576,721,444	1,014,380,997
		Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,342,745,726	1,372,559,848
		Mua hàng hóa, dịch vụ	(11,217,134,949)	(47,691,182)
		Lãi vay	19,408,219	-
		Vay ngắn hạn	(2,000,000,000)	-
		Trả tiền vay	(2,000,000,000)	-
Công ty cổ phần tin học Siêu Tính	Công ty con	Nhận cổ tức	2,048,470,000	3,687,246,000
		Phí nhượng quyền	508,875,251	489,424,603

		Mua hàng hóa, dịch vụ	(20,374,960)	(50,277,460)
		Bán hàng và cung cấp dịch vụ	832,274,865	857,771,908
		Vay ngắn hạn	(1,000,000,000)	-
		Lãi vay	5,805,556	-
Công ty cổ phần cơ điện Thạch Anh	Công ty con	Cho vay	2,000,000,000	3,048,030,500
		Nhận tiền cho vay	2,000,000,000	2,400,000,000
		Thu nhập lãi	18,122,222	355,078,921
		Nhận cổ tức	-	3,558,840,000
		Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,128,900,719	1,062,869,702
		Mua hàng hóa, dịch vụ	(1,797,722,568)	(1,347,935,930)
Công ty cổ phần công nghệ Tin Thông	Công ty con	Góp vốn	487,469,500	-
		Bán hàng và cung cấp dịch vụ	613,277,290	761,770,062
		Mua hàng, dịch vụ	(620,701,287)	(464,458,663)
		Vay ngắn hạn	(1,000,000,000)	-
		Lãi vay	1,986,111	-
Công ty TNHH một thành viên Kỹ Thuật Công Nghệ Tiên Phong	Công ty con	Góp vốn	10,100,000,000	-
		Nhận cổ tức	-	4,500,000,000
		Bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,546,312,502	520,945,317
		Mua hàng hóa, dịch vụ	(9,978,998,752)	(1,600,247,547)
Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu	Công ty con	Góp vốn	4,595,102,330	-
		Nhận cổ tức	20,646,245,000	11,561,897,200
		Vay	3,000,000,000	1,540,500,000
		Trả tiền vay	(12,460,000,000)	(4,621,500,000)
		Lãi vay	(469,358,000)	(230,773,350)
		Phí nhượng quyền	923,845,000	1,084,836,000
		Mua hàng, dịch vụ	(211,055,300)	(137,998,724)
		Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,685,193,828	1,698,463,857
Công ty cổ phần công nghệ Thiên Vận	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	-	-
		Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,486,988	265,980,529
		Mua hàng, dịch vụ	(722,284,000)	(523,574,544)
Công ty cổ phần định vị Tiên Phong	Công ty liên kết	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	19,378,141
		Cho vay	290,000,000	20,000,000
		Nhận tiền cho vay	-	20,000,000
		Thu nhập lãi	32,471,500	39,869,333
		Mua hàng, dịch vụ	-	(39,076,045)
Công ty cổ phần thiết bị điện Thạch Anh	Bên liên quan	Chuyển nhượng vốn góp	-	1,050,000,000
		Thu nhập lãi	458,142,457	468,394,127
		Cho vay	-	6,718,223,228
		Nhận tiền cho vay	936,118,641	1,078,000,000
		Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	4,657,500
		Mua hàng, dịch vụ	-	980,000,000
Công ty cổ phần Thái Sơn Tiên Phong	Bên liên quan	Góp vốn	-	(300,000,000)
		Nhận tiền cho vay	-	3,000,000,000
		Thu nhập lãi	61,875,000	74,350,000

		Bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,000,000	856,778,906
		Mua hàng, dịch vụ	(1,800,000)	-
Công ty TNHH liên doanh Global Sitem	Bên liên quan	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	423,327,373	317,611,819
		Mua hàng, dịch vụ	-	(3,500,000)
		Cho vay	800,000,000	-
		Nhận tiền cho vay	800,000,000	-
		Thu nhập lãi	5,810,000	-

Trong số dư phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, phải trả khác có các số dư nội bộ tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Bản chất số dư	31/12/2013	01/04/2013
Các khoản phải thu				
Công ty cổ phần công nghệ tự động Tân Tiến	Công ty con	Phải thu TM	289,329,442	128,153,438
Công ty cổ phần tin học Siêu Tinh	Công ty con	Phải thu TM	552,843,341	1,036,762,551
		Phải thu phi TM	898,002,990	-
Công ty cổ phần cơ điện Thạch Anh	Công ty con	Phải thu TM	6,134,592,064	5,650,790,099
		Phải thu phi TM	5,609,420,000	5,609,420,000
Công ty cổ phần công nghệ Tin Thông	Công ty con	Phải thu TM	210,892,957	329,526,894
Công ty TNHH một thành viên kỹ thuật công nghệ Tiên Phong	Công ty con	Phải thu TM	216,133,099	17,392,629
		Phải thu phi TM	3,200,000,000	2,000,000,000
Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu	Công ty con	Phải thu TM	390,454,497	2,273,037,194
		Phải thu phi TM	21,613,000	40,898,290
Công ty cổ phần công nghệ Thiên Vận	Công ty liên kết	Phải thu TM	87,136,326	520,216,876
Công ty cổ phần định vị Tiên Phong	Công ty liên kết	Phải thu TM	801,161,685	511,161,685
		Phải thu phi TM	99,951,500	83,510,000
Công ty TNHH đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	Bên liên quan	Phải thu TM	-	75,928,451
Công ty cổ phần Thái Sơn Tiên Phong	Bên liên quan	Phải thu TM	925,826,997	1,078,026,997
		Phải thu phi TM	394,535,000	332,660,000
Công ty TNHH liên doanh Global Sitem	Bên liên quan	Phải thu TM	154,411,379	168,519,358
Công ty cổ phần thiết bị điện Thạch Anh	Bên liên quan	Phải thu TM	4,704,104,587	5,644,640,539
		Phải thu phi TM	20,488,599,595	20,696,823,100

Bên liên quan	Quan hệ	Bản chất số dư	31/12/2013	01/04/2013
Các khoản phải trả				
Công ty CP công nghệ tự động Tân Tiến	Công ty con	Phải trả TM	1,982,595,781	(7,396,344,991)
		Phải trả phi TM	237,380,100	237,380,100
Công ty cổ phần tin học Siêu Tinh	Công ty con	Phải trả TM	1,003,683,900	29,962,152
		Phải trả phi TM	141,825,556	136,020,000
Công ty cổ phần cơ điện Thạch Anh	Công ty con	Phải trả TM	571,734,907	548,283,854
		Phải trả phi TM	173,042,136	173,042,136
Công ty cổ phần công nghệ Tin Thông	Công ty con	Phải trả TM	1,273,085,935	23,522,712
		Phải trả phi TM	131,814,111	129,828,000
Công ty TNHH một thành viên Kỹ Thuật Công Nghệ Tiên Phong	Công ty con	Phải trả TM	10,271,127,700	836,160,000
		Phải trả phi TM	-	275,000,000
Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu	Công ty con	Phải trả TM	1,125,689,531	10,476,059,060

		Phải trả phi TM	408,141,958	3,456,749,625
Công ty cổ phần công nghệ Thiên Vận	Công ty liên kết	Phải trả TM	787,349,200	-
Công ty cổ phần định vị Tiên Phong	Công ty liên kết	Phải trả TM	-	16,030,000
Công ty cổ phần thiết bị điện Thạch Anh	Bên liên quan	Phải trả phi TM	-	-
Công ty TNHH liên doanh Global Sitem	Bên liên quan	Phải trả phi TM	84,967,785	84,967,785
Công ty cổ phần Thái Sơn Tiên Phong	Bên liên quan	Phải trả TM	-	-

4. **CƠ CẤU DOANH THU, LÃI GỘP THEO LĨNH VỰC KINH DOANH ĐẾN NGÀY 31/12/2013**

Lĩnh vực	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp
Điện - Điện tử	101,574,060,399	69,384,077,010	32,189,983,389
Viễn thông - Tin học	104,103,906,845	89,567,065,894	14,536,840,951
Điện - Điện công nghiệp	94,485,372,528	78,170,492,543	16,314,879,985
Hạ tầng - Giao thông	50,864,460,827	33,941,696,177	16,922,764,650
Tổng cộng	**351,027,800,599**	**271,063,331,624**	**79,964,468,975**

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trên Báo cáo tài chính của các kỳ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Lập ngày 13 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Thị Phương Dung	Nguyễn Thị Bạch Tuyết